

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2017**

Tháng 4 năm 2018

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	1
1. Thông tin khái quát	1
2. Quá trình hình thành và phát triển	2
3. Ngành nghề & địa bàn kinh doanh.....	2
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	3
5. Định hướng phát triển	5
6. Các rủi ro.....	6
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất và kinh doanh	8
2. Tổ chức & nhân sự.....	9
3. Tình hình thực hiện các dự án.....	12
4. Tình hình tài chính	12
5. Cơ cấu cổ đông & tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu.....	13
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	14
1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	14
2. Tình hình tài chính.	17
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	18
4. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.....	18
5. Kế hoạch phát triển	18
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương	21
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	22
1. Hội đồng quản trị	22
2. Ban kiểm soát.....	27
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý.	30
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	31
1. Ý kiến kiểm toán:	32
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (File đính kèm).....	32

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Tên công ty viết tắt: BEWACO

Vốn điều lệ: 280.000.000.000 đồng

Trong đó:

- Vốn nhà nước: 179.200.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 64%.
- Vốn cổ đông tham gia Công ty cổ phần là 100.800.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 36%.

Địa chỉ: Số 103, đường Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại : (0275) 3 825 727

Số fax: (0275) 3 827 781

Website: www.capnuocbentre.vn

Mã cổ phiếu: NBT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14/12/2006, thay đổi lần thứ 4 ngày 01/12/2015.



2. Quá trình hình thành và phát triển

Năm 1992 Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 991/QĐ-UB thành lập doanh nghiệp nhà nước tên gọi Công ty Cấp thoát nước Bến Tre trực thuộc Sở Xây dựng Bến Tre.

Năm 2006 Công ty được UBND tỉnh Bến Tre quyết định chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước, chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre đi vào hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01/01/2007.

Năm 2015 Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thực hiện cổ phần hóa và đã chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre từ ngày 01/12/2015 với vốn điều lệ 280.000.000.000 VNĐ.

Năm 2016 Ngày 01/06/2016 cổ phiếu NBT của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề & địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và phân phối nước sạch; Kinh doanh nước uống đóng chai; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình dân dụng khác; xây dựng công trình công nghiệp, thi công xây lắp, cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp; Sản xuất nước uống đóng chai; Gia công cơ khí và các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng; Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước; Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh; Thi công, xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước; Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải; Dịch vụ tư vấn thiết kế, giám sát, công trình chuyên ngành cấp thoát nước; Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế - dự toán, giám sát công trình ngành cấp thoát nước.

3.2. Địa bàn kinh doanh

Địa bàn kinh doanh chủ yếu của Công ty là thành phố Bến Tre. Ngoài ra, Công ty cũng chịu trách nhiệm cung cấp nước tại một phần của các huyện như: Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, và các khu Công nghiệp của tỉnh.

3.3. Những thành tích đạt được

Được thành lập từ năm 1992, những ngày đầu mới đi vào hoạt động, Công ty còn nhiều khó khăn, nhưng các thế hệ lãnh đạo Công ty cùng với tập thể công nhân viên chức - lao động trong Công ty đã tích cực, chủ động điều hành sản xuất kinh doanh, khai thác có hiệu quả máy móc, thiết bị, bố trí, sử dụng phương tiện và lao động hợp lý, đầu tư liên tục cho phát triển sản xuất kinh doanh đúng hướng, đồng thời được sự hỗ trợ, giúp đỡ của lãnh đạo và các ban ngành của thành phố, của tỉnh và của các địa phương, đơn vị. Công ty đã đạt được một số thành tích như:

Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2007)

Huân chương Lao động hạng Nhì do Chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2012) Và nhận được nhiều Bằng khen của các Bộ, ngành Trung Ương; của Hội Cấp thoát nước Việt Nam.

Năm 2016, năm đầu tiên sau cổ phần doanh nghiệp được xếp loại A.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

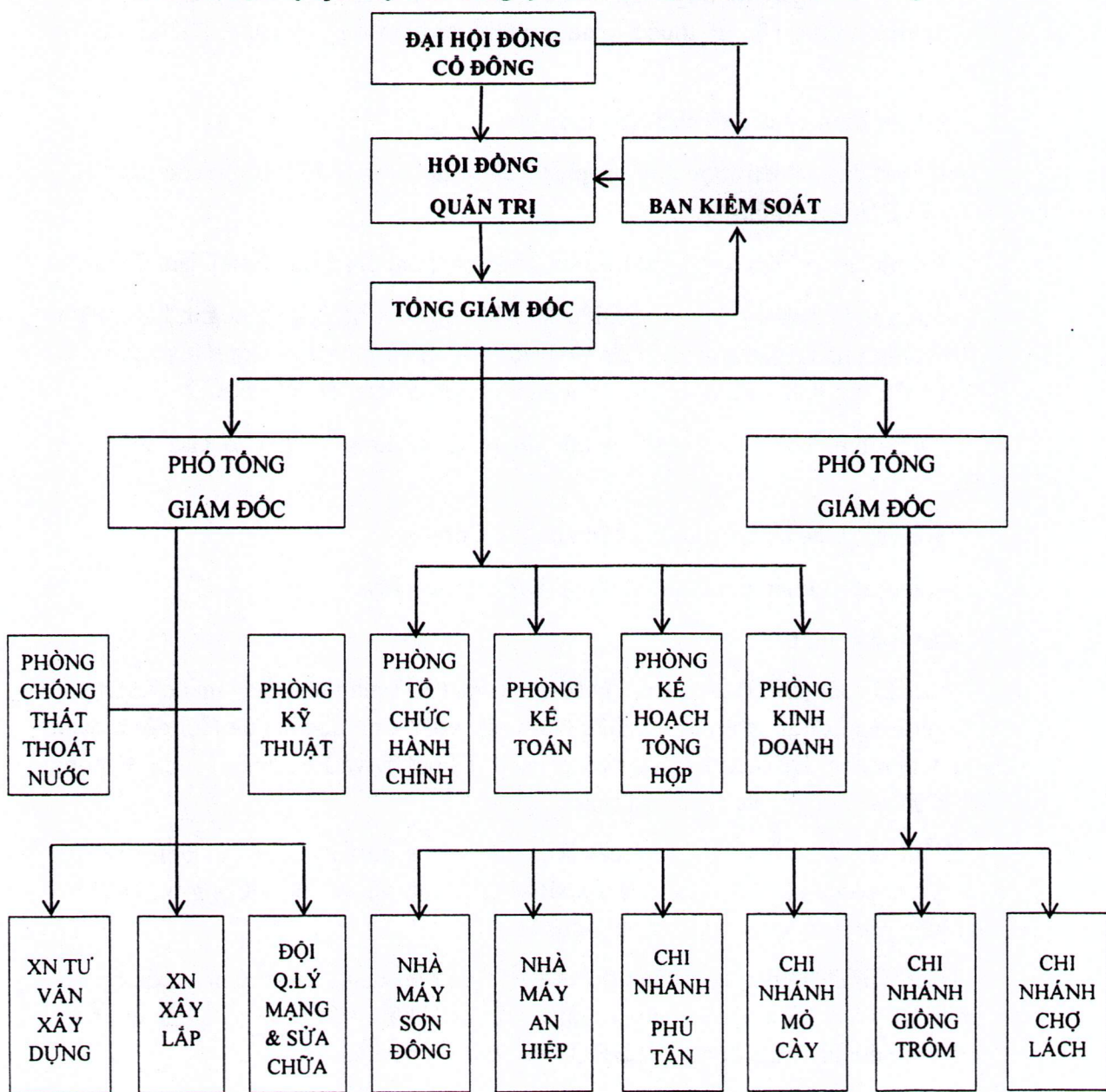
4.1 Mô hình quản trị

Dựa theo quy mô hoạt động, mô hình quản trị Công ty hiện tại theo chiều dọc.

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bến Tre được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp, các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần đầu ngày 20/11/2015 và Điều lệ sửa đổi bổ sung ngày 25/4/2017.

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:



0010
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 CẤP THOÁT
 NƯỚC
 BẾN TRE

*** Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Điều lệ Công ty và Pháp luật liên quan quy định. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Thông qua, sửa đổi, bổ sung Điều lệ.
- Thông qua kế hoạch phát triển Công ty; thông qua Báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban kiểm soát (BKS).
- Quyết định số thành viên HĐQT.
- Bầu, miễn nhiệm bãi nhiệm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát.
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ Công ty.

*** Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty gồm có 05 thành viên, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có các quyền sau:

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty.
- Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHCĐ thông qua.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc.
- Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, Báo cáo tài chính năm, phương án phân phối lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất - kinh doanh và ngân sách hàng năm trình ĐHCĐ.
- Triệu tập, chỉ đạo chuẩn bị nội dung và chương trình cho các cuộc họp ĐHCĐ.
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ Công ty.

*** Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát (BKS) do ĐHCĐ bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ và Pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền và nghĩa vụ như:

- Kiểm tra sổ sách kế toán và các Báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính Công ty, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

- Trình ĐHCĐ báo cáo thẩm tra các Báo cáo tài chính của Công ty, đồng thời có quyền trình bày ý kiến độc lập của mình về kết quả thẩm tra các vấn đề liên quan tới hoạt động kinh doanh, hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc.

- Yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp xét thấy cần thiết.

- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ Công ty.

*** Ban điều hành**

Ban điều hành do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và bãi nhiệm, bao gồm 01 Tổng Giám đốc, 02 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Ban điều hành có nhiệm vụ:

- Tổ chức triển khai thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị về kế hoạch sản xuất kinh doanh. Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức và quy chế quản lý nội bộ Công ty theo đúng điều lệ, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

- Bổ nhiệm và bãi nhiệm các chức danh quản lý của Công ty gồm: Phó tổng Giám đốc; Trưởng, phó phòng và tương đương sau khi đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

- Ký các văn bản, hợp đồng, chứng từ theo sự phân cấp của Điều lệ Công ty.

- Báo cáo trước Hội đồng Quản trị tình hình hoạt động tài chính, kết quả kinh doanh và chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động của Công ty trước Hội đồng Quản trị.

*** Các phòng chức năng và các đơn vị trực thuộc**

- 06 Phòng chức năng: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kế toán - Tài chính, Phòng Kinh doanh, Phòng kế hoạch tổng hợp, Phòng Kỹ thuật, Phòng chống thất thoát nước.

- 02 Xí nghiệp trực thuộc: Xí nghiệp Tư vấn- Xây dựng, Xí nghiệp Xây lắp.

- 03 đội và nhà máy: Đội Quản lý mạng và sửa chữa, nhà máy Sơn Đông, nhà máy An Hiệp.

- 04 chi nhánh: chi nhánh Phú Tân, chi nhánh Mỏ Cày, chi nhánh Chợ Lách, chi nhánh Giồng Trôm.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu

Đầu tư mở rộng và phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre nhằm đảm bảo đủ công suất để cung cấp cho dân cư sinh hoạt và sản xuất công nghiệp theo đúng chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

Thực hiện chủ trương đa ngành, đa nghề. Ngoài nhiệm vụ sản xuất và kinh doanh nước sạch Công ty tập trung phát triển thêm một số lĩnh vực hoạt động khác nhằm mang lại hiệu quả chung.

Đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch kinh doanh, đạt mức doanh thu và lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Tăng cường và mở rộng hợp tác với các đối tác, nhà đầu tư, tiếp nhận các nhà máy nước nhỏ của Trung tâm nước sinh hoạt nông thôn theo chủ trương của UBND tỉnh để mở rộng vùng phục vụ, tăng khách hàng.

Tiếp tục chú trọng vào công tác kiểm tra rò rỉ ống cấp nước của mạng lưới cấp nước để giảm tỷ lệ thất thoát nước. Đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất theo hướng hiện đại hóa.

5.2. Các mục tiêu phát triển bền vững

Công ty luôn nhận thức được trách nhiệm bảo vệ môi trường và đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội chung của Tỉnh. Vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng đến việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo cung cấp nước sạch, chất lượng đến với người dân trong địa bàn phục vụ. Ngoài ra, Công ty cũng đảm bảo xử lý các chất thải theo đúng quy định, và thực hiện các công tác nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, Công ty cũng tích cực tham gia vào các hoạt động tình nguyện, hoạt động Đền ơn đáp nghĩa và các hoạt động xã hội khác nhằm góp phần vào sự phát triển của cộng đồng dân cư trên địa bàn hoạt động của Công ty.

5.3. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Ưu tiên nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước sạch cho khách hàng ngày càng tốt hơn.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Công ty thông qua các hoạt động đào tạo, huấn luyện và tuyển dụng nhân sự mới.

Chú trọng công tác rà soát, dò tìm vị trí nước rò rỉ, thực hiện phân vùng, tách mạng phục vụ cho công tác chống thất thoát; đẩy mạnh việc sửa chữa, nâng cấp hệ thống ống dẫn cũ nhằm giảm tỉ lệ thất thoát nước, đưa tỷ lệ nước thất thoát xuống dưới 20% vào năm 2020.

Không ngừng cải thiện dịch vụ cấp nước, đảm bảo cấp liên tục 24/24 giờ trong ngày; áp lực, chất lượng nước đạt chuẩn theo quy định.

6. Các rủi ro

6.1. Rủi ro kinh tế

Hoạt động trong ngành cấp thoát nước, BEWACO ít chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các yếu tố của nền kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ giá, lạm phát,... Tuy nhiên, sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô là yếu tố quan trọng đối với hoạt động của Công ty.

Do nước sạch được xếp vào dạng hàng hóa sinh hoạt thiết yếu, gắn liền với quá trình phát triển đất nước và luôn nằm trong danh mục khuyến khích phát triển đầu tư của Chính phủ. Tuy nhiên do biến động bất thường của tình hình kinh tế thế giới và tình hình kinh tế trong nước trong thời gian qua như biến động giá xăng dầu, giá điện, giá nguyên liệu đầu vào và tình hình tài chính tiền tệ đã ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

6.2. Rủi ro môi trường

Nguồn nguyên liệu chính của Công ty là nguồn nước mặt, được khai thác chủ yếu từ Sông Hàm Luông, điểm tiếp nhận nguồn nước của Công ty cách cửa sông khoảng 45km, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, hàng năm nguồn nước đều bị nhiễm mặn từ 1 đến 3 tháng. Đây là khó khăn lớn trong việc đảm bảo chất lượng nguồn nước sạch cung cấp của Công ty, đặc biệt là vào mùa khô; xử lý khắc phục mặn tốn kém rất nhiều chi phí, ảnh hưởng đến hiệu quả.

6.3. Rủi ro đặc thù ngành

Rủi ro thất thoát nước luôn là mối quan tâm hàng đầu đối với các doanh nghiệp ngành cấp thoát nước nói chung và BEWACO nói riêng.

- Tình trạng thất thoát nước được phân theo 02 loại:

+ Thất thoát vô hình: Các đường ống ngầm bị rò rỉ theo các mối nối.

+ Thất thoát hữu hình: khi đường ống nước của Công ty bị đấu ống trái phép để trộm nước; dùng cho công tác súc xả đường ống...Để hạn chế rủi ro này, Công ty tiến hành kiểm tra hệ thống cung cấp nước, định kỳ xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc tu sửa, nâng cấp đường ống,...

- Thất thu nước: nguyên nhân là do

+ Khách hàng chậm thanh toán tiền sử dụng nước sạch;

+ Khách hàng không thanh toán tiền sử dụng nước sạch;

+ Đồng hồ nước đo lưu lượng nước đứng;

+ Đồng hồ đo lưu lượng nước sai số;

+ Khách hàng mở van đồng hồ đo lưu lượng nước nhỏ;

+ Gian lận sử dụng nước sạch qua đồng hồ;

+ Sử dụng sai mục đích.

6.4. Rủi ro pháp luật

Tuân thủ quy định pháp luật là một trong những tiêu chí hàng đầu và là kim chỉ nam trong việc định hướng mọi hoạt động của Công ty.

Trong thời gian sắp tới, Nhà Nước sẽ có những điều chỉnh về mặt pháp luật và chính sách nhằm phục vụ cho việc hội nhập của nền kinh tế Việt Nam thông qua hoạt động cải cách môi trường pháp luật Việt Nam hướng tới một môi trường đầu tư minh bạch và đơn giản. Công ty luôn chủ động trong công tác nghiên cứu, cập nhật nhanh chóng các quy định pháp lý để vận dụng phù hợp, hạn chế rủi ro có thể ảnh hưởng đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6.5. Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro đã được nhận diện trên, Công ty còn chú trọng đề phòng các trường hợp khác như hỏa hoạn, cháy nổ, thiên tai,... Những tình huống này có khả năng gây thiệt hại rất lớn về người và tài sản cho Công ty. Để hạn chế mức độ thiệt hại từ

những rủi ro này, Công ty luôn tuân thủ đúng quy định về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, thực hiện bảo hiểm cho người lao động và tài sản của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất và kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	TH 2016 (01/12/2015- 31/12/2016) (13 tháng)	Năm 2017		Tỷ lệ %	
		Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH 2017	TH 2017/TH 2016
Doanh thu thuần	128.920	153.000	157.695	103,07	122,32
Lợi nhuận trước thuế	25.146	33.960	40.732	119,94	161,98
Lợi nhuận sau thuế	20.193	27.168	35.681	131,33	176,70

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Công ty thể hiện tình hình khá tích cực sau 02 năm thực hiện chuyển đổi mô hình Công ty. Cụ thể, Doanh thu thuần đạt 157,69 tỷ đồng, vượt 3,07% so với kế hoạch và cao hơn 22,32% so với doanh thu của giai đoạn 01/12/2015 - 31/12/2016. Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được ghi nhận ở mức 35,68 tỷ đồng, cao hơn 76,70% so với con số 20,19 tỷ đồng năm 2016, và đạt 131,33 % so với kế hoạch năm 2017.

* Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016 (01/12/2015- 31/12/2016)		Năm 2017	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu Nước máy	124.497	96,57%	154.803	98,17%
Thi công cấp, thoát nước	4.331	3,36%	2.823	1,79%
Doanh thu bán hàng hóa khác	92	0,07%	69	0,04%
Tổng cộng	128.920	100%	157.695	100%

Công ty có ba hoạt động kinh doanh chính bao gồm: nước máy, thi công cấp thoát nước, và kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác. Trong đó, kinh doanh nước máy là hoạt động mang lại nguồn doanh thu lớn nhất. Trong năm 2017, doanh thu nước máy gia tăng về giá trị và tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu. Cụ thể, doanh thu nước máy đạt 154,80 tỷ đồng, tăng 24,34% so với doanh thu nước máy giai đoạn 01/12/2015- 31/12/2016. Tỷ trọng của khoản mục này gia tăng từ 96,57% lên 98,17%. Trong khi đó, tỷ trọng hai lĩnh vực thi công và kinh doanh hàng hóa đều giảm. Cụ thể, năm 2017, doanh thu từ lĩnh vực thi công cấp thoát nước chiếm 1,79%, doanh thu từ hàng hóa và dịch vụ khác chiếm 0,04% doanh thu thuần.

2. Tổ chức & nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Thành viên HĐQT
2	Bà Hồ Thị Bích Hà	Thành viên HĐQT
3	Trần Hùng	Phó tổng Giám đốc
4	Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng

* Lý lịch thành viên Ban điều hành

*** Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng - Tổng Giám đốc**

➤ Đã được thể hiện trong phần Lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị

*** Bà Hồ Thị Bích Hà - Phó Tổng Giám đốc**

➤ Đã được trình bày trong phần Lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị

*** Ông Trần Hùng - Phó Tổng Giám đốc**

Ngày tháng năm sinh: 13/12/1972

Nơi sinh: huyện Cam Chay Mía, tỉnh Kôngpôngcham, Campuchia

Địa chỉ thường trú: Số 175/2 C1, Trần Quốc Tuấn, Khu phố 2, Phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Đô thị - chuyên ngành Cấp nước

Tổng số cổ phần sở hữu: 7.400 cổ phần, chiếm 0,0264% Vốn điều lệ

Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

Sở hữu cá nhân: 7.400 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
06/1991– 10/1992	Công nhân vận hành xử lý nước, NMN Sơn Đông Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
11/1992 – 06/1994	Nhân viên thu ngân, phòng Kinh doanh Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
07/1994 – 12/1998	Công nhân vận hành xử lý nước, NMN Sơn Đông Công ty Cấp

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
	thoát nước Bến Tre
01/1999 – 01/2002	Nhân viên phòng Kỹ thuật Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
02/2002 – 08/2010	Phó Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
09/2010 – 11/2015	Giám đốc xí nghiệp Tư vấn xây dựng Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
01/12/2015 – nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

*** Bà Võ Thị Thiên Trang – Kế toán trưởng**

Ngày tháng năm sinh: 15/03/1973
 Nơi sinh: Thành phố Bến Tre
 Địa chỉ thường trú: Số 509A/2, xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
 Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kế toán
 Tổng số cổ phần sở hữu: 6.600 cổ phần, 0,023% Vốn điều lệ
 Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
 Sở hữu cá nhân: 6.600 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
07/1999 – 01/2000	Nhân viên phòng Kinh doanh Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
02/2000 – 03/2007	Kế toán tổng hợp Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
04/2007 – 11/2015	Phó phòng kế toán kiêm kế toán tổng hợp Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
01/12/2015 – nay	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

2.2 Tình hình thay đổi Ban Điều hành

Trong năm qua Công ty không có sự thay đổi nào trong Ban Điều hành

2.3 Số lượng Công nhân viên chức – lao động

Số TT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	260	100,00

Số TT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
1	Thạc sĩ	02	0,77
2	Đại học, cao đẳng	101	38,85
3	Trung cấp	59	22,69
4	Công nhân kỹ thuật, lái xe	89	34,23
5	Lao động phổ thông	09	3,46
II	Theo hợp đồng lao động	256	100,00
1	Hợp đồng không xác định thời hạn	195	76,17
2	Hợp đồng lao động ngắn hạn từ 1-3 năm	61	23,83
III	Theo giới tính	260	100,00
1	Nam	196	75,38
2	Nữ	64	24,62

2.4 Chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

a. Chính sách tuyển dụng và đào tạo

Xây dựng tiêu chí cụ thể, chuẩn hóa quy trình tuyển dụng để tuyển ứng viên có chuyên môn, năng lực phù hợp với từng vị trí có yêu cầu.

Chú trọng quy hoạch nhân sự cho công tác quản lý, ưu tiên xem xét, điều động, bổ nhiệm cho ứng viên nội bộ dựa vào năng lực, kinh nghiệm và mức độ phù hợp với vị trí, nhiệm vụ.

Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty. Do đó, Công ty luôn chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện có thông qua các lớp tập huấn, đào tạo chuyên môn và các kỹ năng khác.

Công ty cũng thường xuyên thực hiện rà soát nguồn nhân lực hiện có, sắp xếp lao động hợp lý, khuyến khích người lao động phát huy năng lực cá nhân, thi đua, đóng góp sáng kiến để cải thiện năng suất hoạt động của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Công ty.

b. Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Công ty luôn quan tâm đến chế độ lương, thưởng và các chế độ phúc lợi khác cho người lao động, Công ty có xây dựng thang bảng lương riêng cho người lao động. Là doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước chi phối, do đó chính sách tiền lương, tiền thưởng Công ty thực hiện theo quy định của Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTB-XH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Công ty thực hiện chính sách khen thưởng vào cuối năm, đồng thời cũng có chế độ khen thưởng đột xuất cho các tập thể, cá nhân có sáng kiến cải tiến trong sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

Ban lãnh đạo Công ty cũng có chính sách quan tâm đến đời sống, gia đình của người lao động như tặng quà sinh nhật, quà Tết, khen thưởng cho con em của CNVC-LĐ đạt thành tích tốt trong học tập, thăm hỏi, trợ cấp, động viên kịp thời khi gia đình có hữu sự,...

c. Điều kiện và chế độ làm việc

Chế độ làm việc: Công ty tổ chức làm việc 08 giờ/ ngày và 44 giờ/tuần.

Chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Theo đúng quy định của Luật lao động.

Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp: Thực hiện đầy đủ cho 100% người lao động.

An toàn lao động luôn là mối quan tâm hàng đầu của Công ty. Chính vì thế, Công ty luôn đảm bảo tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho người lao động với cơ sở vật chất nơi làm việc khang trang, sạch sẽ; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cá nhân cho công nhân lao động trực tiếp, tổ chức khám sức khỏe định kỳ. Hàng năm Công ty đều có kế hoạch và thực hiện cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nơi làm việc, trang bị mới trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD.

d. Chính sách cổ tức

Công ty thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2017 Hội đồng quản trị dự kiến mức chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ như Nghị quyết Đại hội cổ đông đề ra là 7% trên vốn điều lệ.

3. Tình hình thực hiện các dự án

Đã thi công xong hai dự án lớn dở dang từ năm trước chuyển sang bao gồm dự án là Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000m³/ngày với tổng giá trị quyết toán là 208,24 tỷ và dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc với tổng giá trị quyết toán là 94,93 tỷ đang trình các ngành chức năng phê duyệt quyết toán, kết thúc dự án.

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016 (01/12/2015-31/12/2016)	Năm 2017	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	534.927	524.741	98,09
Doanh thu thuần	128.920	157.695	122,32
Lợi nhuận từ hoạt động	25.079	40.612	161,94

Lợi nhuận khác	67	120	179,10
Lợi nhuận trước thuế	25.146	40.732	161,98
Lợi nhuận sau thuế	20.193	35.681	176,70
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5,57%	7% (*)	125,67

(
*) Đây
là số
liệu kế
hoạch

năm 2017 trong Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017. Tỷ lệ lợi nhuận chia cổ tức cụ thể sẽ được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016 (01/12/2015- 31/12/2016)	Năm 2017
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,73	1,52
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,63	1,45
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	44,29	40,45
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	79,49	67,92
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,41	12,07
+ Doanh thu thuần / Tổng tài sản	Vòng	0,24	0,30
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	15,66	22,63
+ Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	6,78	11,42
+ Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	3,77	6,80
+ Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	19,45	25,75

5. Cơ cấu cổ đông & tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

5.1 Cổ phần

Số cổ phiếu đã đăng ký giao dịch: 28.000.000 cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông: 28.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng

Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 23.525.400 cổ phiếu

Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 4.474.600 cổ phiếu. Trong đó bao gồm:

Phần cổ phiếu chào bán cho Cổ đông chiến lược bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ – CP ngày 18/07/2011:

Tên cổ đông	Số giấy CNĐKKD	Số CP hạn chế chuyển nhượng	Thời gian hạn chế chuyển nhượng
Công ty TNHH Hoàn Cầu	0301448451	4.200.000	01/12/2015– 01/12/2020

Phần cổ phiếu Công nhân viên chức - lao động đăng ký mua thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong suốt quá trình cam kết làm việc theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011. Tổng số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong phần này là 274.600 cổ phiếu. Thời hạn hạn chế chuyển nhượng này tùy theo cam kết của từng CNVC-LĐ.

5.2 Cơ cấu cổ đông

Tính đến ngày 30/09/2016, cơ cấu cổ đông góp vốn như sau:

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Cổ đông trong nước	225	28.000.000	100%
	Cổ đông Nhà Nước	1	17.920.000	64,00%
	Cổ đông tổ chức	3	9.076.200	32,42%
	Cổ đông cá nhân	221	1.003.800	3,58%
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	0
	Tổng cộng	225	28.000.000	100%

5.3 Tình hình thay đổi vốn của Chủ sở hữu: Không có.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không có

5.5 Chứng khoán khác: Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	Tỷ lệ so sánh(%)
1	Các chỉ tiêu SXKD				
1	Sản lượng nước sản xuất	m ³	19.610.390	19.376.669	98,81
2	Sản lượng nước ghi thu	m ³	15.100.000	15.169.770	100,46
3	Tỷ lệ nước thất thoát	%	23	21,71	94,39
4	Phát triển khách hàng	hộ	4.000	5.616	140,40
5	Thay TLK	cái	6.000	6.386	106,43
2	Các chỉ tiêu tài chính				

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	Tỷ lệ so sánh(%)
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	153.000	159.184	104,04
2	Tổng chi phí	Tr.đồng	119.040	118.452	95,51
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	33.960	40.732	119,94
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	27.168	35.681	131,33
5	Nộp ngân sách	Tr.đồng	100%	100%	100

*** Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh**

Thuận lợi

Công ty nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, các sở, ban ngành của tỉnh và chính quyền các cấp từ địa phương đến Trung Ương, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã được cấp trên giao cho Công ty.

Công ty chú trọng đầu tư công nghệ, các nhà máy nước mới xây dựng được trang bị công nghệ hiện đại; thường xuyên cải tạo, nâng cấp thiết bị để tăng sản lượng nước thương phẩm, tăng chất lượng nước sạch phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn.

Đảng ủy, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các tổ chức đoàn thể quần chúng, cùng tập thể công nhân viên chức - lao động trong Công ty luôn đoàn kết, nhất trí trong công tác lãnh đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Ban lãnh đạo, điều hành Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm trong công việc. Đội ngũ công nhân viên chức có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhiều kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao.

Khó khăn

Cơ sở hạ tầng công trình cấp nước còn thiếu và cũ, mạng đường ống chuyên tải nhiều đoạn quá cũ, qua nhiều lần nâng cấp hạ tầng giao thông hiện ống đang nằm ở độ sâu trên 2m, nên việc phát hiện và khắc phục sự cố rất khó khăn;

Điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến chất và lượng nguồn nước Công ty khai thác để sản xuất và cung cấp cho khách hàng.

Công ty vẫn đang trong giai đoạn đầu tư mở rộng nên rất cần vốn. Việc thiếu vốn dẫn đến Công ty phải huy động từ vốn vay, vì thế Công ty cũng phải đối mặt với áp lực thiếu vốn, áp lực trả nợ và lãi vay trong quá trình hoạt động.

Quy mô các dự án nhà máy nước của Công ty còn nhỏ nên Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc tăng công suất và sản lượng nước cung cấp.

2. Tình hình tài chính.



2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	01/01/2017	31/12/2017	Tỷ lệ (%)
Tài sản ngắn hạn	52.663	78.741	149,52
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.062	59.380	219,42
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.797	15.498	104,74
Hàng tồn kho	6.865	3.842	55,97
Tài sản ngắn hạn khác	3.939	21	0,53
Tài sản dài hạn	482.264	446.000	92,48
Tài sản cố định	463.057	435.905	94,14
Tài sản dở dang dài hạn	14.625	2.001	13,68
Tài sản dài hạn khác	4.582	8.094	176,65
Tổng tài sản	534.927	524.741	98,10

2.2 Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	01/01/2017	31/12/2017	Tỷ lệ (%)
Nợ ngắn hạn	72.181	51.760	71,71
Phải trả người bán	3.284	1.503	45,77
Người mua trả tiền trước	338	283	83,73
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	1.264	1.010	79,91
Phải trả người lao động	4.821	3.536	73,35
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.741	1.558	89,49
Phải trả ngắn hạn khác	36.377	15.325	42,13
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.977	25.178	109,58
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.379	3.367	244,16
Nợ dài hạn	164.721	160.495	97,43
Tổng nợ	236.902	212.255	89,60

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2017, tổng nợ phải trả của Công ty được ghi nhận ở mức 212,26 tỷ đồng, tương đương 89,60% so với ngày 01/01/2017.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Phòng chống thất thoát nước để tham mưu và giúp cho Ban Tổng giám đốc về biện pháp và tình hình thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ thất thoát nước theo lộ trình của Công ty.

Tiến hành rà soát, đánh giá lại hoạt động của các phòng ban, thực hiện sắp xếp lại nhân sự theo hướng chuyên môn hóa nhằm cải thiện hiệu quả và năng lực của các phòng ban, hướng đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Xây dựng hệ thống, thang bảng lương cho người lao động trong Công ty cổ phần theo đúng quy định của nhà nước; đảm bảo minh bạch và công bằng cho cơ chế lương thưởng của Công ty, góp phần nâng cao tinh thần và động lực cho người lao động.

4. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt – VIETVALUES đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty. Chính vì vậy Ban Tổng Giám đốc không đưa ra ý kiến giải trình thêm.

5. Kế hoạch phát triển

5.1 Chỉ tiêu SXKD năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	KH2018/ TH2017
1	Sản lượng nước ghi thu	m ³	15.169.770	15.650.000	103,17%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	159.184	162.000	101,77%
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	40.732	36.745	90,21%

Để đưa ra kế hoạch phát triển phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, Ban Tổng giám đốc Công ty nhận thấy ngành cấp thoát nước có những điều kiện thuận lợi để phát triển trong tương lai. Bởi vì nước sạch là mặt hàng thiết yếu không thể thiếu cho sinh hoạt và sản xuất. Để phát triển kinh tế cần phải phát triển mạng lưới cấp thoát nước và đảm bảo đủ nguồn cung cấp nước sạch. Tỉnh Bến Tre là một trong những địa phương đang có sự chuyển mình trong phát triển kinh tế tại vùng kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Do đó, nhu cầu nước sạch cho sản xuất và dân dụng ngày càng tăng, tạo ra thị trường đầy tiềm năng cho Công ty.

Tuy nhiên, kế hoạch phát triển của Công ty tiềm ẩn nhiều rủi ro từ môi trường. Bến Tre là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất từ biến đổi khí hậu. Năm 2018, tình hình thiên tai hạn mặn được dự báo sẽ diễn biến khó lường và khắt nghiệt hơn. Với hệ thống cơ sở vật chất đang từng bước được cải thiện, cùng với các kế hoạch đã được chuẩn bị cụ thể để kịp thời ứng phó, Ban Tổng Giám đốc vẫn tự tin vào một kết quả kinh doanh tích cực cho Công ty năm 2018. Bên cạnh đó, Công ty sẽ đẩy mạnh hoạt động của Phòng chống thất thoát nước, được kỳ vọng sẽ giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước, nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ cung cấp nước đồng thời giảm chi phí hoạt động cho Công ty. Cụ thể, Ban Tổng giám đốc đặt mục tiêu doanh thu năm 2018 đạt 162 tỷ đồng, cao hơn

1,77% so với doanh thu năm 2017, Lợi nhuận trước thuế 36,74 tỷ đồng, thấp hơn 9,79% so với lợi nhuận thực hiện năm 2017.

5.2 Phân phối lợi nhuận

- Quỹ đầu tư phát triển: Trích 15,343% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động: 14,930% lợi nhuận sau thuế nhưng tối đa không quá 03 (ba) tháng lương theo quy định tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.
- Quỹ thưởng người quản lý Công ty: Trích 0,458% lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức: Ít nhất 7,5% trên vốn điều lệ.

5.3 Công tác đầu tư XDCB

Khẩn trương hoàn thành các hạng mục công trình còn dở dang trong năm 2017 chuyển sang .

Triển khai thi công đưa vào sử dụng trạm bơm nước thô cầu Ba Lai mới và đầu tư nâng cấp trạm bơm cấp 2 Nhà máy nước Hữu Định nhằm tăng cường lượng nước sạch bơm vào mạng lưới hiện có để kịp thời đáp ứng nhu cầu nước ngọt vào những tháng mùa khô năm 2018 và những năm tiếp theo.

Đầu tư, cải tạo nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước theo định hướng phát triển đô thị, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp của tỉnh và nhu cầu tăng thêm của khách hàng: Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước khu vực Thành Phố Bến Tre và các vùng lân cận; Khu vực Huyện Giồng Trôm; Huyện Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và Huyện Chợ Lách với tổng chiều dài đường ống các loại từ D60 – D225 khoảng 87 km.

Trong đó phải tập trung ưu tiên đầu tư tuyến ống chuyên tải HDPE D315, D400, D500 từ Nhà máy nước Hữu Định đến Khu công nghiệp Giao Long với tổng chiều dài L=12,15 km đáp ứng nhu cầu tăng thêm của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Giao Long đúng theo các thỏa thuận Công ty đã cam kết.

Thực hiện việc tiếp nhận và đấu nối các nhà máy nước của Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn như: Nhà máy nước Tân Thành Bình, Tân Phú Tây - Thành An, Thanh Tân-Thạnh Ngãi; Đầu tư máy móc thiết bị và các phần mềm hỗ trợ cho công tác chống thất thoát nước trên toàn hệ thống góp phần giảm tỷ lệ thất thoát của công ty cuối năm 2018 đạt $\leq 21\%$.

Phát triển mạng lưới phân phối, phát triển khách hàng mới trong phạm vi phục vụ của Công ty nhằm tăng sản lượng, doanh thu theo kế hoạch; đầu tư cấp nước cho các xã điểm xây dựng nông thôn mới.

Tổng kinh phí dự kiến là **113,284 tỷ đồng** (Bằng chữ: Một trăm mười ba tỷ, hai trăm tám mươi bốn triệu đồng) sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp và vốn vay. Trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 28,084 tỷ đồng.
- Vốn vay: 85,2 tỷ đồng.

5.4 Biện pháp thực hiện

a) Về quản lý sản xuất

Quản lý chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật Tài nguyên nước.

Tăng cường các biện pháp kỹ thuật trên hệ thống bơm, xử lý, hệ thống đường ống cấp nước. Bên cạnh đó, công nhân viên chức – lao động cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị có liên quan của Công ty trong việc nhận bàn giao, đấu nối và điều phối, nâng sản lượng nước sạch từ các hạng mục công trình của các hệ thống cấp nước.

Biện pháp quản lý khách hàng, gia tăng sản lượng tiêu thụ nước

Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước về khu vực chưa có nước

Thực hiện tốt các dịch vụ chăm sóc khách hàng và áp dụng giá nước hợp lý cho từng đối tượng sử dụng.

Cải tiến công tác ghi thu tiền nước theo chương trình quản lý khách hàng mới, giảm tỷ lệ tồn thu xuống mức thấp nhất.

b) Về tài chính

Tập trung tích lũy vốn để có một tiềm lực về tài chính mạnh, đủ tầm vóc để thực hiện các dự án đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của thành phố, các thị trấn, thị tứ của các huyện trên địa bàn phục vụ.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng các biện pháp như: đầu tư từng giai đoạn theo nhu cầu thị trường, lấy nguồn thu từ khấu hao, lợi nhuận để đầu tư phát triển, tối đa hóa công suất các công trình đầu tư.

c) Về phòng chống thất thoát nước

Chống thất thoát nước là một trong những mục tiêu chủ yếu mà Công ty đặt ra trong kế hoạch phát triển hàng năm. Sẽ thực hiện phân vùng, tách mạng để phục vụ cho công tác chống thất thoát nước. Tăng cường quản lý, kiểm tra thường xuyên mạng cấp nước, đồng hồ nước; giám sát công tác đầu tư phát triển khách hàng mới, lựa chọn chủng loại đồng hồ, vật tư đạt tiêu chuẩn cao, thực hiện kiểm định ban đầu và kiểm định định kỳ; thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định; tăng cường kiểm tra chống thất thoát qua đồng hồ.

Các phòng ban trong Công ty phối hợp với các đơn vị sản xuất tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, tìm ra các phương án phù hợp với hiện trạng cấp nước từng khu vực đang quản lý để giảm tỷ lệ thất thoát nước.

Xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc chống thất thoát nước

Tăng cường trách nhiệm đối với công tác sửa chữa, đảm bảo phát hiện, sửa chữa nhanh chóng, kịp thời.

d) Biện pháp về nguồn nhân lực

Tiếp tục củng cố, sắp xếp lại bộ máy quản lý, điều hành theo hướng gọn nhẹ, đảm bảo đội ngũ viên chức lãnh đạo, quản lý và chuyên viên giỏi có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty đạt hiệu quả cao.

Chú trọng nâng cao năng lực cho viên chức quản lý và cả người lao động trong Công ty. Có kế hoạch tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo về nghiệp vụ chuyên môn và các kỹ năng khác.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Tập thể công nhân viên chức - lao động Công ty đã thực hiện tốt các định hướng của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc đảm bảo thực hiện trách nhiệm với môi trường bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch đạt chất lượng.

Công nhân viên chức - lao động Công ty cũng tích cực tham gia vào các hoạt động tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước, bảo vệ môi trường nước.

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện tuyên truyền cho người lao động về thực trạng trạng biến đổi khí hậu, qua đó nâng cao nhận thức của người lao động về vấn đề đã, đang và sẽ tác động trực tiếp đến đời sống và công việc của người lao động.

6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Ban Tổng Giám đốc thường xuyên quan tâm đến đời sống và điều kiện làm việc CNVC-LĐ trong Công ty và sẵn sàng hỗ trợ khi cần thiết. Chính sách tiền lương của Công ty đảm bảo đáp ứng được mức sống thực tế của người lao động. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc cũng tạo điều kiện để tập thể người lao động được làm việc trong môi trường an toàn, thân thiện và được khuyến khích phát huy và nâng cao năng lực của các cá nhân.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khuyến khích các hoạt động đoàn thể, các chương trình văn nghệ, thể thao,... giữa các phòng ban nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết của công nhân viên chức – lao động trong Công ty.

6.3 Trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Ban Tổng Giám đốc luôn khuyến khích và tạo điều kiện để công nhân viên chức - lao động tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội do địa phương và Công ty tổ chức. Hàng năm, Công ty đều tham gia vào các chương trình thiện nguyện, đóng góp vào các cuộc vận động vì cộng đồng tại địa bàn như tham gia thăm nom gia đình chính sách, đóng góp xây dựng Nhà tình thương, vận động xây dựng nông thôn mới,

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cùng với tập thể người lao động sẵn sàng thực hiện việc quyên góp cho đồng bào vùng gặp thiên tai trên cả nước và hưởng ứng tích cực các chương trình hướng về Biển đảo quê hương.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Phạm Chí Vũ	Chủ tịch HĐQT
2	Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Thành viên HĐQT
3	Bà Hồ Thị Bích Hà	Thành viên HĐQT
4	Ông Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT
5	Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 14/02/2017)

b. Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị

* Ông Phạm Chí Vũ

Ngày tháng năm sinh: 02/12/1958
Nơi sinh: Xã Châu Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
Địa chỉ thường trú: Số 414C, đường số 1, Khu tái định cư 225, phường 7, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng, Cử nhân Kinh tế, Cử nhân chính trị
Tổng số cổ phần sở hữu: 14.298.400 cổ phần, chiếm 51,10% Vốn điều lệ
Đại diện sở hữu: 14.280.000 cổ phần
Sở hữu cá nhân: 18.400 cổ phần

Quá trình công tác

Từ 4/1981 – 6/1984	Cán bộ kỹ thuật – Phòng Thiết kế Sở Xây dựng Bến Tre
Từ 7/1984 – 12/1986	Cán bộ kỹ thuật – Ủy ban Xây dựng cơ bản tỉnh Bến Tre
Từ 01/1987 – 7/1990	Sinh viên Đại học Kiến trúc TP.HCM
Từ 7/1990 – 6/1991	Cán bộ kỹ thuật phòng KHKT Sở Xây dựng Bến Tre
Từ 6/1991 – 12/2001	Phó Ban quản lý công trình; Phó Giám đốc Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
Từ 12/2001 – 11/2015	Giám đốc Công ty; Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 12/2015 – nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

*** Bà Nguyễn Thị Diễm Phương – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**

Ngày tháng năm sinh: 24/04/1967
Nơi sinh: ấp Phú Thuận, xã Quới Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Địa chỉ thường trú: Số 39, tổ 7 ấp Bình Thành, xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Đô thị, Cao cấp lý luận chính trị.
Tổng số cổ phần sở hữu: 3.672.400 cổ phần, chiếm 13,115% Vốn điều lệ
Đại diện sở hữu: 3.640.000 cổ phần
Sở hữu cá nhân: 32.400 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 09/1990 – 2002	Cán bộ kỹ thuật – Phòng Kỹ thuật Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 2002 – 2005	Phó Quản đốc Nhà máy nước Sơn Đông Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 2005 – 2008	Giám đốc NMN Hữu Định Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 11/2008 – 11/2015	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 12/2015 – nay	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

*** Bà Hồ Thị Bích Hà – Phó Tổng Giám đốc**

Ngày tháng năm sinh: 13/11/1963
Nơi sinh: Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Địa chỉ thường trú: Số 24B4, đường Đoàn Hoàng Minh, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng, Cử nhân Quản trị Kinh doanh
Tổng số cổ phần sở hữu: 7.800 cổ phần, chiếm 0,0278% Vốn điều lệ
Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

Sở hữu cá nhân: 7.800 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 1986 – 1992	Cán bộ phòng Quản lý quy hoạch Sở Xây dựng Bến Tre
Từ 1992 – 1997	Cán bộ, Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 1997 – 2002	Cán bộ Kỹ thuật, Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn xây dựng Sở Xây dựng Bến Tre
Từ 2002 – 11/2015	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 12/2015 – nay	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

*** Ông Phan Đình Tân**

Ngày tháng năm sinh: 10/09/1954

Nơi sinh: Bình Định

Địa chỉ thường trú: Số 27A Bàn Cờ, phường 3, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Tổng số cổ phần sở hữu: 4.200.000 cổ phần, chiếm 15% Vốn điều lệ

Đại diện sở hữu: 4.200.000 cổ phần

Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 1975 - 1976	Ủy viên thư ký UBND thị trấn Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Bình Định
Từ 1977 - 1979	Học chuyên môn tại trường QLKT tỉnh Nghĩa Bình
Từ 1980 – 1990	Cán bộ Công ty Liên hiệp Thủy sản tỉnh Nghĩa Bình
Từ 1990 – 2003	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu
Từ 2003 – 3/2014	Thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu
Từ 3/2014 – 7/2015	Phó Chủ tịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu

Từ 7/2015 – 11/2015	Chủ tịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu
Từ 12/2015 – nay	Chủ tịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á; Tổng giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu; Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

(*) Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cấp thoát nước Bến Tre đã miễn nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre đối với bà Nguyễn Thị Kim Phụng kể từ ngày 14/02/2017

Ngày 25/04/2017 Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 đã chính thức bầu bổ sung Ông Dương Tiến Dũng là Thành viên hội đồng quản trị giai đoạn 2016 - 2020.

*** Ông Dương Tiến Dũng – Thành viên Hội đồng quản trị**

Ngày tháng năm sinh: 10/5/1954
 Nơi sinh: Đồng Tháp
 Địa chỉ thường trú: 129/2 Bình Quới, P27, Q. Bình Thạnh, Tp HCM
 Trình độ chuyên môn: Giảng viên, trưởng bộ môn sinh thái khoa sinh học trường Đại học Khoa học tự nhiên thuộc ĐH Quốc gia TP. HCM
 Tổng số cổ phần sở hữu: 4.866.200 cổ phần, chiếm 17.38% Vốn điều lệ
 Đại diện sở hữu: 4.866.200 cổ phần
 Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
1978-2014	Giảng viên, Trưởng bộ môn sinh thái khoa học trường Đại học Khoa học tự nhiên thuộc ĐH Quốc gia TP HCM
2014- Nay	Thành viên HĐQT Công ty Cp Cấp thoát nước Bình Định Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các thành viên HĐQT thực hiện các nhiệm vụ của mình theo sự phân công của HĐQT

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị

a) Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị

- HĐQT giám sát chặt chẽ và đầy đủ Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.

- Hàng quý, Ban Tổng Giám đốc lập báo cáo một số chỉ tiêu tài chính gửi HĐQT; đồng thời, qua các buổi họp của HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để HĐQT có ý kiến chỉ đạo.

- Thông qua các hồ sơ, dự thảo Quy chế lấy ý kiến biểu quyết của HĐQT bằng văn bản, HĐQT cũng thể hiện trách nhiệm trong việc tham gia giám sát và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Giám sát, chỉ đạo thực hiện việc công bố thông tin kịp thời theo đúng quy định;

b) Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT năm 2017

Số TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày/ tháng	Nội dung
01	90/NQ-ĐHCĐ	25/4/2017	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
02	84/QĐ-CTN	03/01/2017	Quyết định về việc thành lập Phòng chống thất thoát nước Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
03	85/NQ-HĐQT	21/03/2017	Về việc thay đổi thành viên Hội đồng quản trị
04	86/NQ-CTN-HĐQT	21/3/2017	Về việc thay đổi thành viên Ban kiểm soát
05	87/NQ-HĐQT	21/3/2017	Về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2016 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
06	88/NQ-HĐQT	18/4/2017	Về việc thông qua các nội dung và các tờ trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 cụ thể:
07	89/NQ-HĐQT	18/4/2017	- Về việc thông qua kế hoạch mua sắm và sửa chữa tài sản, vật tư năm 2017; - Về việc thông qua kế hoạch đầu tư và mua sắm tài sản cố định năm 2017 với Tổng giá trị dự kiến đầu tư là 83,348 tỷ.
08	91/NQ-HĐQT	26/4/2017	Về chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2017.
09	92/NQ-HĐQT	26/4/2017	Về việc thông qua phân phối lợi nhuận kế hoạch 2017.
10	93/NQ-	29/4/2017	Về việc thông qua mức lương của người quản lý



Số TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày/ tháng	Nội dung
	HĐQT		chuyên trách; thù lao của người quản lý không chuyên trách và thư ký Kế hoạch năm 2017.
11	94/NQ-HĐQT	29/4/2017	Về việc thông qua kết quả bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2016-2020.
12	95/NQ-HĐQT	29/4/2017	Về việc thông qua kết quả bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2016-2018.
13	96/NQ-HĐQT	29/4/2017	Về việc trình sửa đổi Điều lệ Công ty lần thứ nhất
14	97/NQ-HĐQT	29/4/2017	Về việc khắc thêm 01 (một) con dấu Công ty
15	98/NQ-HĐQT	13/6/2017	Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017.
16	99/NQ-HĐQT	12/8/2017	Về việc thông qua các Chủ trương và ban hành các Quy chế.
17	100/NQ-HĐQT	14/8/2017	Về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý.
18	101/NQ-HĐQT	14/8/2017	Về việc ban hành Quy chế làm việc của Công ty
19	102/NQ-HĐQT	14/8/2017	Về việc ban hành Quy chế tuyển dụng lao động, bố trí công việc, điều động và cho thôi việc đối với người lao động.
20	103/NQ-HĐQT	15/11/2017	Về việc thống nhất việc xử lý số tiền nợ ngân sách và Kế hoạch thoái vốn giai đoạn 2017-2020.

1.4 Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Hội đồng quản trị Công ty không có thành viên độc lập

2. Ban kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Lê Văn Phong	Trưởng ban kiểm soát
2	Nguyễn Đình Huân	Kiểm soát viên

STT	Họ và tên	Chức vụ
3	Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành Viên Ban Kiểm soát (Bầu bổ sung 21/3/2017, bổ nhiệm chính thức từ ngày 25/4/2017)

2.2 Lý lịch thành viên Ban Kiểm soát

* Ông Lê Văn Phong – Trưởng Ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh: 02/6/1969
 Nơi sinh: Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
 Địa chỉ thường trú: Số 88C, ấp Bình Thành, xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
 Tổng số cổ phần sở hữu: 15.600 cổ phần, chiếm 0,06% Vốn điều lệ
 Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
 Sở hữu cá nhân: 15.600 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 1989 – 1997	Kế toán xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi tỉnh Bến Tre
Từ 1997 – 2000	Phó phòng Kế toán Công ty Xây dựng Bến Tre
Từ 2000 – 11/2015	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Từ 12/2015 – nay	Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre

* Ông Nguyễn Đình Huấn – Thành viên Ban Kiểm Soát

Ngày tháng năm sinh: 06/9/1966
 Nơi sinh: Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
 Địa chỉ thường trú: Số 343B, Trương Định, phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Tài chính – tiền tệ
 Tổng số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần
 Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
 Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ 1984 - 2002	Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã Bến Tre
Từ 2004 – 2014	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre
Tháng 01/2015	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre
Tháng 02/2015	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó giám đốc Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre
Tháng 7/2015	Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp Sở Tài chính Bến Tre
12/2015 – nay	Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp Sở Tài chính Bến Tre; thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

*** Bà Ngô Thị Hồng Vân - Thành viên Ban Kiểm Soát**

Ngày tháng năm sinh 02/01/1969

Nơi sinh Hải phòng

Địa chỉ thường trú 276/9/21 đường Mã Lò, Phường Bình Trị Đông A,
Quận Bình Tân- Tp Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn Đại học Tài chính kế toán

Tổng số cổ phần sở hữu 0 cổ phần

Đại diện sở hữu 0 cổ phần

Sở hữu cá nhân 0 cổ phần

Quá trình công tác

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
3/1993- 5/2009	Kế toán viên, kế toán tổng hợp Công ty KTCT thủy lợi Nam Khánh Hòa
6/2009- 3/2010	Trưởng phòng kinh doanh Công ty TNHH Hoàng Oanh
12/2011- 7/2012	Phó phòng TC- KT Công ty TNHH Hoàn Cầu
8/2012- 6/2013	Kế toán trưởng Công ty TNHH Hoàn cầu Nha Trang
7/2013- 8/2014	Kế toán trưởng Công ty CP hướng nghiệp Á Âu
9/2014- 12/2016	Kế toán trưởng Công ty CP đầu tư và phát triển y tế Saint Luke

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
01/2017 đến nay	Giám đốc Tài chính Công ty Thiên Anh Sài Gòn- Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Hoàn Cầu

2.3 Hoạt động của Ban kiểm soát

Hoạt động của Ban Kiểm soát thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty và các đơn vị thành viên.

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, các cuộc họp giao ban điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Kiểm tra, giám sát việc triển khai các nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông đối với Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

- Phối hợp với Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc xây dựng các quy chế của Công ty để làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh.

- Kiểm tra báo cáo tài chính các quý trong năm 2017, các báo cáo thu chi và chứng từ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng của Công ty; kiểm tra quá trình nhập xuất vật tư phục vụ cho các công trình cấp thoát nước cũng như cho hoạt động sản xuất kinh doanh; kiểm tra tình hình trích lập và sử dụng quỹ tiền lương của viên chức quản lý và người lao động trong Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý.

3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích khác

- Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT chuyên trách, Ban quản lý điều hành Công ty hưởng theo chế độ tại Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về Quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

* Tiền lương người quản lý năm 2017

STT	Họ tên	Chức vụ	Tiền lương (VND/ năm)	Tiền thưởng (VND/ năm)
1	Ông Phạm Chí Vũ	Chủ tịch HĐQT	372.394.779	46.549.347
2	Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc	358.602.380	44.825.297
3	Hồ Thị Bích Hà	Thành viên HĐQT- Phó. Tổng Giám đốc	317.225.182	39.653.148



STT	Họ tên	Chức vụ	Tiền lương (VND/ năm)	Tiền thưởng (VND/ năm)
4	Trần Hùng	Phó. Tổng Giám đốc	317.225.182	39.653.148
5	Lê Văn Phong	Trưởng Ban kiểm soát	317.225.182	39.653.148
6	Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	289.640.384	36.205.048

*** Thù lao năm 2017**

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao (VND/năm)
1	Ông Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT không chuyên trách	64.800.000
2	Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên HĐQT không chuyên trách	64.800.000
3	Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên ban kiểm soát không chuyên trách	48.000.000
4	Nguyễn Đình Huấn	Thành viên ban kiểm soát không chuyên trách	57.600.000
5	Lưu Văn Khanh	Thư ký HĐQT	43.200.000
6	Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký HĐQT	43.200.000

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Thị Diễm Phượng	Tổng Giám đốc	32.400	0,12%	35.800	0,13%	mua
2	Lê Văn Phong	Trưởng Ban kiểm soát	15.600	0,06%	12.600	0,05%	bán
3	Phạm Vũ Hoàng	Con Chủ tịch HĐQT	10.000	0,04%	15.000	0,05%	mua

3.3. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty đã thực hiện quy định về quản trị Công ty theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (File đính kèm)

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**



Phạm Chí Vũ



Số: 2119/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2018 (từ trang 08 đến trang 34), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2141-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		78.741.124.992	52.662.892.324
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	59.380.265.592	27.062.028.787
111	1. Tiền		20.391.444.829	6.940.940.648
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.988.820.763	20.121.088.139
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.497.854.267	14.796.876.891
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	14.202.727.734	14.002.629.891
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.241.396.170	332.950.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	149.023.097	461.297.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(95.292.734)	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	3.842.231.676	6.865.017.724
141	1. Hàng tồn kho		3.842.231.676	6.865.017.724
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.773.457	3.938.968.922
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	3.938.968.922
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	20.773.457	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		445.999.863.139	482.263.980.930
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		435.904.921.505	463.056.629.343
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	435.893.310.394	463.032.351.565
222	- Nguyên giá		708.310.289.297	698.843.938.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(272.416.978.903)	(235.811.586.846)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	11.611.111	24.277.778
228	- Nguyên giá		190.000.000	190.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(178.388.889)	(165.722.222)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.000.841.970	14.625.183.107
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	2.000.841.970	14.625.183.107
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.094.099.664	4.582.168.480
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	8.094.099.664	4.582.168.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		524.740.988.131	534.926.873.254

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

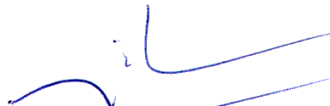
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		212.254.914.283	236.902.163.403
310	I. Nợ ngắn hạn		51.759.935.146	72.180.744.066
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	1.502.572.848	3.284.102.207
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	283.465.611	337.771.604
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.010.209.846	1.264.006.137
314	4. Phải trả người lao động	V.13	3.536.176.944	4.821.271.143
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	1.557.968.978	1.740.813.669
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	15.324.585.172	36.376.853.066
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	25.177.498.380	22.976.987.177
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	3.367.457.367	1.378.939.063
330	II. Nợ dài hạn		160.494.979.137	164.721.419.337
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	160.494.979.137	164.721.419.337
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		312.486.073.848	298.024.709.851
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	312.486.073.848	298.024.709.851
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000.000	280.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		280.000.000.000	280.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		12.886.073.848	3.028.932.117
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.600.000.000	14.995.777.734
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		19.600.000.000	14.995.777.734
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		524.740.988.131	534.926.873.254

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	157.694.679.456	128.924.014.171
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	3.677.201
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.694.679.456	128.920.336.970
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	46.359.157.612	44.002.073.175
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.335.521.844	84.918.263.795
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.250.517.282	785.324.613
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	10.032.828.221	6.699.227.151
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.032.828.221	6.699.227.151
24	8. Chi phí bán hàng	VI.5	50.306.752.587	42.307.428.052
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	11.634.748.453	11.617.727.377
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.611.709.865	25.079.205.828
31	11. Thu nhập khác	VI.7	238.861.328	66.781.372
32	12. Chi phí khác		118.487.893	1.559
40	13. Lợi nhuận khác		120.373.435	66.779.813
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.732.083.300	25.145.985.641
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12b	5.050.861.924	4.953.104.859
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.681.221.376	20.192.880.782
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1.081	636
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	1.050	636

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIÊN

Kế toán trưởng

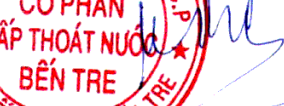


VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 24 tháng 03 năm 2018.

Tổng Giám đốc



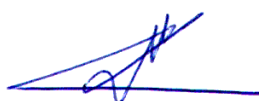
NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

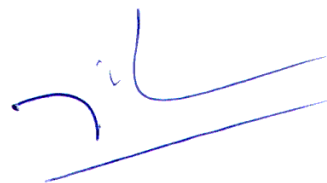
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		173.576.441.262	136.066.804.413
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(39.991.288.176)	(41.049.175.897)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.131.951.961)	(26.272.338.264)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.215.672.912)	(8.708.148.254)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.735.639.604)	(4.448.293.794)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.229.263.992	13.946.417.729
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.133.160.075)	(104.884.662.694)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.597.992.526	(35.349.396.761)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.836.512.729)	(84.929.307.082)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.101.494.185	785.324.613
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.735.018.544)	(84.143.982.469)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	52.994.465.220
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(22.948.737.177)	(16.232.066.483)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.596.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.544.737.177)	36.762.398.737
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		32.318.236.805	(82.730.980.493)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.062.028.787	109.793.009.280
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	59.380.265.592	27.062.028.787

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

Bến Tre, ngày 24 tháng 03 năm 2018.
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty**Thông tin về chi nhánh**

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cà.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 258 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 259 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính năm 2016 được lập cho năm tài chính đầu tiên khi cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính thiết yếu cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 06 tháng 07 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thăm định giá Miền Nam được phân bổ với thời gian 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017

của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2017.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

28
ĐANG
KHẾ
ÁN
J
TP.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông – Thành Triệu (miễn thuế TNDN 3 năm kể từ năm 2009 và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo, thời gian giảm kể từ năm 2012 đến năm 2016).

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.945.671	112.130
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.389.499.158	6.940.828.518
- Các khoản tương đương tiền	38.988.820.763	20.121.088.139
Cộng	59.380.265.592	27.062.028.787

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	36.988.820.763	16.121.088.139
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Đông Á	-	2.000.000.000
Cộng	38.988.820.763	20.121.088.139

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	14.202.727.734	14.002.629.891
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	14.099.510.024	13.879.893.891
- Các khách hàng khác	103.217.710	122.736.000
Cộng	14.202.727.734	14.002.629.891

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	1.241.396.170	332.950.000
- Công ty Cổ phần Khoan & Xây lắp Cấp thoát nước	1.107.210.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	98.200.000	330.450.000
- Các nhà cung cấp khác	35.986.170	2.500.000
Cộng	1.241.396.170	332.950.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản phải thu khác (*)	149.023.097	-	461.297.000	-
Cộng	149.023.097	-	461.297.000	-

(*) Là khoản lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	3.508.321.551	-	6.465.114.459	-
- Công cụ, dụng cụ	18.127.340	-	12.809.511	-
- Chi phí SXKD dở dang	315.782.785	-	387.093.754	-
Cộng	3.842.231.676	-	6.865.017.724	-

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	197.538.719.641	44.346.775.017	456.302.949.207	655.494.546	698.843.938.411
Tăng trong năm	1.049.801.142	893.036.127	7.856.397.013	-	9.799.234.282
- Tăng do mua mới	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.049.801.142	893.036.127	7.856.397.013	-	9.799.234.282
Giảm trong năm	147.598.956	167.684.000	17.600.440	-	332.883.396
- Giảm khác	147.598.956	167.684.000	17.600.440	-	332.883.396
Số cuối năm	198.440.921.827	45.072.127.144	464.141.745.780	655.494.546	708.310.289.297
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	49.666.387.860	14.030.381.638	171.628.181.610	486.635.738	235.811.586.846
Tăng trong năm	9.249.973.936	3.871.593.501	23.658.740.524	36.377.055	36.816.685.016
- Khấu hao	9.249.973.936	3.871.593.501	23.658.740.524	36.377.055	36.816.685.016
Giảm trong năm	92.606.520	115.698.012	2.988.427	-	211.292.959
- Giảm khác	92.606.520	115.698.012	2.988.427	-	211.292.959
Số cuối năm	58.823.755.276	17.786.277.127	195.283.933.707	523.012.793	272.416.978.903
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	147.872.331.781	30.316.393.379	284.674.767.597	168.858.808	463.032.351.565
Số cuối năm	139.617.166.551	27.285.850.017	268.857.812.073	132.481.753	435.893.310.394
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp	84.889.097.519	19.232.518.171	119.380.415.067	-	223.502.030.757

7. Tài sản cố định vô hình

	<u>Chương trình, phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	190.000.000	190.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	190.000.000	190.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	165.722.222	165.722.222
Khấu hao trong năm	12.666.667	12.666.667
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	178.388.889	178.388.889
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	24.277.778	24.277.778
Số cuối năm	11.611.111	11.611.111

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	1.402.331.911	(233.888.720)	(168.649.939)	999.793.252
- Cài tạo Trạm bơm cấp 2 mới (mua máy bơm)	-	993.247.797	-	-	993.247.797
- Khác	-	409.084.114	(233.888.720)	(168.649.939)	6.545.455
Xây dựng cơ bản dở dang	14.350.666.711	7.987.109.718	(9.481.228.517)	(11.905.209.808)	951.338.104
- Mạng lưới cấp nước Tp Bến Tre Đ2/2017	-	335.971.408	-	-	335.971.408
- Mạng lưới cấp nước KCN Giao Long 2017	-	231.600.277	-	-	231.600.277
- Nhà máy nước Hữu Định hạng mục TB cấp 1 Cầu Ba Lai mới	-	174.621.844	-	-	174.621.844
- Dự án HTPP nước sạch huyện Mô Cày Nam – Mô Cày Bắc	5.283.707.591	634.916.356	-	(5.751.694.648)	166.929.299
- Các công trình khác	9.066.959.120	6.609.999.833	(9.481.228.517)	(6.153.515.160)	42.215.276
Sửa chữa lớn TSCĐ	274.516.396	118.826.135	-	(343.631.917)	49.710.614
Cộng	14.625.183.107	9.508.267.764	(9.715.117.237)	(12.417.491.664)	2.000.841.970

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lợi thế kinh doanh	1.218.310.060	2.547.375.579
- Chi phí công cụ, dụng cụ	551.617.272	1.968.067.901
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.324.172.332	66.725.000
Cộng	8.094.099.664	4.582.168.480

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
Số dư đầu năm	4.582.168.480	7.330.931.709
Tăng trong kỳ	12.913.612.839	834.928.358
Phân bổ trong kỳ	(9.401.681.655)	(3.583.691.587)
Số dư cuối năm	<u>8.094.099.664</u>	<u>4.582.168.480</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	1.502.572.848	3.284.102.207
- Công ty Cổ phần Nước ngầm II	1.167.664.091	1.167.664.091
- Công ty Phát triển Hạ tầng	206.188.307	-
- Các nhà cung cấp khác	128.720.450	2.116.438.116
Cộng	<u>1.502.572.848</u>	<u>3.284.102.207</u>

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	4.039.368.240	(3.824.043.398)	215.324.842	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	664.004.223	-	5.050.861.924	(5.735.639.604)	-	20.773.457
- Thuế thu nhập cá nhân	71.100.153	-	87.173.808	(99.055.983)	59.217.978	-
- Thuế tài nguyên	34.594.780	-	394.020.020	(394.793.500)	33.821.300	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	83.864.898	(83.864.898)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	494.306.981	-	7.370.166.679	(7.162.627.934)	701.845.726	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
Cộng	<u>1.264.006.137</u>	<u>-</u>	<u>17.033.455.569</u>	<u>(17.308.025.317)</u>	<u>1.010.209.846</u>	<u>20.773.457</u>

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u>	<u>Từ 01/12/2015</u> <u>đến 31/12/2016</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.732.083.300	25.145.985.641
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	141.280.000	125.910.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	141.280.000	125.910.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	40.873.363.300	25.271.895.641
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế không hưởng ưu đãi	25.254.309.618	24.259.152.951
- Thu nhập chịu thuế hưởng ưu đãi	15.619.053.682	1.012.742.690
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	8.174.672.660	5.054.379.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (được giảm 50% tương ứng với Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi) (*)	-	(101.274.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (được miễn 100% thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017) (**)	(3.123.810.736)	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>5.050.861.924</u>	<u>4.953.104.859</u>

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông – Thành Triệu (miễn thuế TNDN 3 năm kể từ năm 2009 và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo, thời gian giảm kể từ năm 2012 đến năm 2016).

(**) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mô Cày Bắc và huyện Mô Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	435.485.898	256.153.760
- Cán bộ công nhân viên	3.100.691.046	4.565.117.383
Cộng	<u>3.536.176.944</u>	<u>4.821.271.143</u>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	14.104.255.736	35.594.383.916
- Phải trả về cổ phần hóa (tiền phải trả về việc bán cổ phần cho các cổ đông)	14.104.255.736	35.594.383.916
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	1.220.329.436	782.469.150
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.000.000	49.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.167.329.436	733.469.150
Cộng	<u>15.324.585.172</u>	<u>36.376.853.066</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	25.177.498.380	25.177.498.380	22.976.987.177	22.976.987.177
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bến Tre ⁽²⁾	3.005.498.380	3.005.498.380	3.715.999.791	3.715.999.791
- Ngân hàng TMCP Đông Á – CN Bến Tre	-	-	88.987.386	88.987.386
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽³⁾	660.000.000	660.000.000	660.000.000	660.000.000
- Khoản nợ ngân sách Nhà nước ⁽⁴⁾	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng	<u>25.177.498.380</u>	<u>25.177.498.380</u>	<u>22.976.987.177</u>	<u>22.976.987.177</u>

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	160.494.979.137	160.494.979.137	164.721.419.337	164.721.419.337
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	136.192.000.000	136.192.000.000	154.704.000.000	154.704.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre ⁽²⁾	5.169.405.822	5.169.405.822	8.146.654.202	8.146.654.202
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽³⁾	1.210.765.135	1.210.765.135	1.870.765.135	1.870.765.135
- Khoản nợ Ngân sách Nhà nước ⁽⁴⁾	17.922.808.180	17.922.808.180	-	-
Cộng	160.494.979.137	160.494.979.137	164.721.419.337	164.721.419.337

(1) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;

- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);

- Lãi suất: 5%/năm;

- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 36.734.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2018 là 4.322.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);

- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngày;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 117.970.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2018 là 14.190.000.000 đồng.

(2) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng tín dụng số 14.65.008/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 03/07/2014

- Hạn mức: 2.500.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên);

- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Cải tạo tháp oxy và cụm bể thép thành bể lắng Nhà máy nước Hữu Định;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017: 760.000.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là: 380.000.000 đồng.

b) Hợp đồng tín dụng số 13.33.001/HĐTD ngày 07/01/2013

- Hạn mức: 23.655.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021);
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Đầu tư hệ thống cấp nước Khu công nghiệp và khu dân cư Giao Long, huyện Châu Thành, Bến Tre;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017: 4.938.982.371 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là: 1.527.422.360 đồng.

c) Hợp đồng tín dụng số 13.33.002/HĐTD ngày 17/01/2013:

- Hạn mức: 550.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Đầu tư trạm cấp nước huyện Chợ Lách, Bến Tre.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017: 27.500.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là: 27.500.000 đồng.

d) Hợp đồng tín dụng số 15.65.003/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 13/03/2015:

- Hạn mức: 542.503.400 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm, hạng mục ống nhánh cấp nước uPVC_D60 (năm 2014).
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017: 244.126.530 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là: 108.500.680 đồng.

e) Hợp đồng tín dụng số 15.65.008/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 30/06/2015:

- Hạn mức: 565.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Mục đích vay: mua máy bơm hiệu Grundfos.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017: 310.750.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là: 141.250.000 đồng.

f) Hợp đồng tín dụng số 15.65.12/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 24/07/2015:

- Hạn mức: 1.145.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước thành phố Bến Tre (đợt 2/2014).
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017: 443.283.500 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là: 161.194.000 đồng.

g) Hợp đồng tín dụng số 15.65.13/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 31/07/2015:

- Hạn mức: 1.485.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước huyện Chợ Lách (đợt 2/2014)
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017: 698.661.801 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là: 283.831.340 đồng.

h) Hợp đồng tín dụng số 14.65.14/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 27/12/2014:

- Hạn mức: 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Cải tạo cụm xử lý 1.200 m³/ngày – Trạm cấp nước Chợ Lách.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017: 751.600.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là: 375.800.000 đồng.

(3) Là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7928997 ngày 06/10/2015:

- Số tiền vay: 3.025.765.135 đồng.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày.
- Lãi suất: 9%/năm, định kỳ thông báo điều chỉnh lãi suất định kỳ 02 lần/năm.
- Mục đích vay: thực hiện thi công hạng mục Mạng lưới cấp nước KCM Giao Long giai đoạn 2.
- Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2017: 1.870.765.135 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2018 là 660.000.000 đồng.

(4) Là khoản nợ Ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 5390/UBND – KT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre v/v thống nhất đề xuất thực hiện văn bản số 13281/BTC-TCDN của Bộ Tài chính
Số dư tại thời điểm 31/12/2017: 20.922.808.180 đồng, trong đó khoản nợ Ngân sách đến hạn trả trong năm 2018 là 3.000.000.000 đồng.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích		Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	lập từ lợi nhuận		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.378.939.063	5.623.857.379	(3.635.339.075)	3.367.457.367
Cộng	1.378.939.063	5.623.857.379	(3.635.339.075)	3.367.457.367

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	179.200.000.000	64,00	179.200.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	48.662.000.000	17,38	48.662.000.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	42.000.000.000	15,00	42.000.000.000	15,00
- Khác	10.138.000.000	3,62	10.138.000.000	3,62
Cộng	280.000.000.000	100,00	280.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	280.000.000.000	280.000.000.000	-
Cộng	280.000.000.000	280.000.000.000	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(15.596.000.000)	-

18d. Cổ phiếu

	Số cuối năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	
- Cổ phiếu phổ thông	
- Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

18e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2017.

• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	9.857.141.731
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	5.377.318.243
• Trích quỹ thưởng Ban quản lý	:	246.539.136
• Chi trả cổ tức	:	15.596.000.000
Cộng		31.076.999.110

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

19a. Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	11.622.795.737	9.007.622.457

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	843.514.353	865.691.059

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>	<u>Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	154.802.837.288	124.497.114.668
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	2.823.058.553	4.334.897.787
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	68.783.615	92.001.716
Cộng	157.694.679.456	128.924.014.171

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>	<u>Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	43.704.589.603	40.175.728.878
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	2.617.144.679	3.758.212.976
- Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	37.423.330	68.131.321
Cộng	46.359.157.612	44.002.073.175

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
- Chi phí cho nhân viên	8.030.590.021	7.936.765.561
- Chi phí vật liệu, công cụ	17.308.031.267	8.244.904.408
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.942.528.653	25.851.354.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.602.646	271.903.851
- Các chi phí khác	-	2.500.000
Cộng	<u>50.306.752.587</u>	<u>42.307.428.052</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
- Chi phí cho nhân viên	6.498.656.831	6.607.525.335
- Chi phí khấu hao TSCĐ	722.657.603	652.714.757
- Chi phí phân bổ	2.249.589.813	2.356.138.767
- Thuế, phí và lệ phí	16.864.898	76.619.771
- Chi phí trích lập dự phòng, xóa nợ	95.292.734	-
- Các chi phí khác	2.051.686.574	1.924.728.747
Cộng	<u>11.634.748.453</u>	<u>11.617.727.377</u>

7. Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ phí chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông.

8. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/12/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.681.221.376	20.192.880.782
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.419.146.493)	(2.372.881.817)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.419.146.493)	(2.372.881.817)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(5.419.146.493)	(2.372.881.817)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.262.074.883	17.819.998.965
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	28.000.000	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.081	636

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông năm 2017. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.681.221.376	20.192.880.782
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.419.146.493)	(2.372.881.817)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.419.146.493)	(2.372.881.817)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(5.419.146.493)	(2.372.881.817)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.262.074.883	17.819.998.965
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	28.820.822	28.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.050	636

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông năm 2017. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	28.000.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm (***)	820.822
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.820.822

(***) Công ty dự định phát hành thêm 1.400.000 cổ phiếu trong tháng 06 năm 2018.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.762.834.173	14.584.086.526
- Chi phí nhân công	29.192.120.223	28.720.350.507
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.831.344.699	35.373.871.817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.078.446.627	16.160.801.417
- Các chi phí bằng tiền khác	2.641.476.893	3.088.118.337
Cộng	110.506.222.615	97.927.228.604

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

<i>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</i>	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
- Tiền lương Ban Điều hành	1.972.313.089	1.786.594.241
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	235.200.000	221.000.000
- Cổ tức	49.127.400	-
Cộng	2.256.640.489	2.007.594.241

2. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

2a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh nước sạch;
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước;
- Doanh thu bán hàng hóa.

	Kinh doanh Nước sạch	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh vật tư, dịch vụ	Cộng
Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				
Doanh thu thuần về bán hàng	154.802.837.288	2.823.058.553	68.783.615	157.694.679.456
Giá vốn hàng bán	43.704.589.603	2.617.144.679	37.423.330	46.359.157.612
Lãi gộp	111.098.247.685	205.913.874	31.360.285	111.335.521.844
Tỷ lệ lãi gộp	71,77%	7,29%	45,59%	70,60%
Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016				
Doanh thu thuần về bán hàng	124.497.114.668	4.331.220.586	92.001.716	128.920.336.970
Giá vốn hàng bán	40.175.728.878	3.758.212.976	68.131.321	44.002.073.175
Lãi gộp	84.321.385.790	573.007.610	23.870.395	84.918.263.795
Tỷ lệ lãi gộp	67,73%	13,23%	25,95%	65,87%

2b. Khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin so sánh

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Kết quả kinh doanh				
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	644	(8)	636
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	644	(8)	636

Số liệu chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cho giai đoạn từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 được tạm trích theo Điều lệ Công ty. Năm 2017, Lợi nhuận năm trước được phân phối thực tế theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 05/BB/ĐHĐCĐ-2017 ngày 15/03/2017.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Những thông tin khác

Chủ tịch Công ty - ông Phạm Chí Vũ là người đại diện theo pháp luật của Công ty, đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Diễm Phượng – Tổng Giám đốc, ký tất cả các hợp đồng giao dịch, Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc cùng ngày theo Giấy ủy quyền số 26/GUQ-CTN ngày 01 tháng 12 năm 2015.

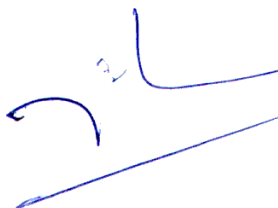
Bến Tre, ngày 24 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

DVT: VNĐ

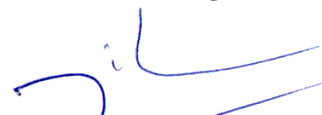
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	4	5	7
1. Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	-	-	280.000.000.000
2. Tăng trong năm trước	-	3.028.932.117	20.192.880.782	23.221.812.899
3. Giảm trong năm trước	-	-	(5.197.103.048)	(5.197.103.048)
4. Số dư cuối năm trước	280.000.000.000	3.028.932.117	14.995.777.734	298.024.709.851
5. Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	3.028.932.117	14.995.777.734	298.024.709.851
6. Tăng trong năm	-	9.857.141.731	35.681.221.376	45.538.363.107
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.857.141.731	-	9.857.141.731
- Lãi trong năm	-	-	35.681.221.376	35.681.221.376
7. Giảm trong năm	-	-	(31.076.999.110)	(31.076.999.110)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.377.318.243)	(5.377.318.243)
- Chi trả cổ tức	-	-	(15.596.000.000)	(15.596.000.000)
- Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	(246.539.136)	(246.539.136)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(9.857.141.731)	(9.857.141.731)
8. Số dư cuối năm	280.000.000.000	12.886.073.848	19.600.000.000	312.486.073.848

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIÊN

Kế toán trưởng

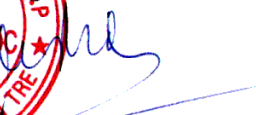


VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 24 tháng 03 năm 2018.

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG